TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHƠN THÀNH** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 07/8/2019
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Vân
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Xuân Đính
2. Ông Nguyễn Việt Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Vi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Toản - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2019 về "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:50/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Kim S**, sinh năm 1986; địa chỉ nơi cư trú: tổ 1, ấp 5, xã Minh L, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước; (có mặt)

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1981; Địa chỉ nơi cư trú: tổ 1, ấp 5, xã Minh L, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước; (vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn N**, sinh năm 1951; Địa chỉ: tổ 1, ấp 5, xã Minh L, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước.(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Kim S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu chị và anh C quyết định chung sống với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước theo đúng quy định pháp luật. Trước khi chung sống cả hai còn độc thân, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng thời gian sau này thường xuyên cãi nhau, có nhiều lần cãi vã anh C còn đánh đập chị S. Nguyên nhân là do anh C nhu nhược, không có chính kiến của mình mà toàn nghe theo gia đình anh C, không quan tâm chăm sóc vợ con, vợ chồng không có tiếng nói chung. Trước đây chị đã làm đơn yêu cầu ly hôn nhưng sau đó anh C xin cho anh cơ hội để vợ chồng đoàn tụ lo cho con và chị đã rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, từ đó cho tới nay vợ chồng vẫn xảy ra mâu thuẫn, không hạnh phúc. Do không thể tiếp tục chung sống nên chị S và anh C đã sống ly thân từ khoảng giữa năm 2018 cho đến nay không còn quan tâm nhau nữa. Nay Kim S cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị S yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Anh T, sinh năm 2004 và Nguyễn Anh Th, sinh năm 2007. Hiện các con đang sống với chị S. Chị S yêu cầu được nuôi hai con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: vợ chồng có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 04 có diện tích khoảng 100m^2 , xây năm 2004 trong đó có có 01 phòng ngủ và 01 phòng khách, hệ thống nhà vệ sinh. Nhà xây trên đất của ba chồng là ông Nguyễn N, đất tọa lạc tại ấp 5, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Một số tài sản trong nhà gồm: 01 ti vi Samsung 42ich mua năm 2017, 01 tủ lạnh Sanzo mua năm 2016, 01 máy giặt Sanzo mua năm 2016. Hiện tất cả các tài sản trên anh C đang quản lý sử dụng. Khi ly hôn chị S yêu cầu chia đôi số tài sản trên cho chị và anh C, mỗi người ½ giá trị tài sản và chị S yêu cầu được nhận bằng tiền.

Về nợ chung: không có

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị S quyết định chung sống với nhau vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước theo đúng quy định pháp luật. Trước khi chung sống cả hai còn độc thân, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Do không thể tiếp tục chung sống nên anh chị đã sống ly thân từ khoảng giữa năm 2018 cho đến nay không còn quan tâm nhau nữa. Nay chị Kim S yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Anh T, sinh năm 2004 và Nguyễn Anh Th, sinh năm 2007. Hiện các con đang sống với chị S. Chị S yêu cầu được nuôi hai con chung thì anh đồng ý giao hai con chung cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng nhưng anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: anh thống nhất vợ chồng có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 04 có diện tích khoảng 100m^2 , xây năm 2006, trong đó có 01 phòng ngủ và 01 phòng khách, hệ thống nhà vệ sinh. Nhà xây trên đất của ba ruột anh C là ông Nguyễn N, đất tọa lạc tại ấp 5, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Ngoài ra còn có một số tài sản trong nhà gồm: 01 ti vi Samsung 42ich mua năm 2017, 01 tủ lạnh Sanzo mua năm 2016, 01 máy giặt Sanzo mua năm 2016. Hiện tất cả các tài sản trên anh C đang quản lý sử dụng. Khi ly hôn chị S yêu cầu chia đôi số tài sản trên cho chị và anh C, mỗi người ½ giá trị tài sản và chị S yêu cầu được nhận bằng tiền thì anh không đồng ý vì anh không có điều kiện để trả tiền cho chị S.

Về nợ chung: không có

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Chị Kim S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không cung cấp bổ sung thêm chứng cứ tài liệu nào khác.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh C vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn N vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông N vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành phát biểu ý kiến.

+ Việc chấp hành theo quy định pháp luật tố tụng

Về thành phần tham gia xét xử: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán và Hội đồng xét xử:

Tòa án lập biên bản nhận đơn khởi kiện đúng quy định tại Điều 191 Bộ luật tố tụng dân sự. Tiến hành thụ lý vụ án phân công thẩm phán giải quyết đúng quy định tại Điều 195, Điều 197 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp trong vụ án Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành thụ lý được định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 BLTTDS, việc Tòa án nhân dân huyện Chơn thành thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

Thủ tục tiến hành phiên họp kiểm tra về giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đảm bảo quy định tại Điều 206 đến Điều 211 BLTTDS

Thời hạn chuẩn bị xét xử: Đúng quy định tại Điều 203, Điều 233 BLTTDS

Quyết định đưa vụ án ra xét xử: Nội dung và hình thức đảm bảo quy định tại Điều 220 BLTTDS

Về tống đạt văn bản tố tụng: Đúng quy định tại Điều 170, Điều 171, Điều 208 BLTTDS

Về thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát: Đảm bảo đúng quy định tại điều 220 BLTTDS

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử thực hiện đúng định pháp luật của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm

+ Việc tuân thủ pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 và Điều 234 BLTTDS

Đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 72, 73 BLTTDS.

+ Quan điểm về giải quyết vụ án:

Vụ án thuộc trường hợp kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21, Điều 97 BLTTDS

Qua nghiên cứu hồ sơ, tài liệu xét thấy: Chị Kim S và anh Nguyễn Văn C chung sống với nhau vào năm 2000, có đăng lý kết hôn nên hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Trong quá trình chung sống hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, gây lộn nhau, hôn nhân giữa chị S và anh C không hòa hợp, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị S yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

Căn cứ Điều 9, Điều 51, Điều 56 luật hôn nhân và gia đình

Căn cứ vào lời khai nguyên đơn và các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử cho chị Kim S được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

Về con chung: giao 02 con chung tên Nguyễn Anh Thư, sinh năm 2004 và Nguyễn Anh Thi, sinh năm 2007 cho chị S nuôi dưỡng và anh C không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: giao căn nhà cho ông N, anh C sở hữu sử dụng. Ông N có trách nhiệm hoàn trả ½ giá trị căn nhà cho chị Kim S với số tiền là: 36.062.250đ (ba mươi sáu triệu không trăm sáu mươi hai ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Giao cho anh Nguyễn Văn C sở hữu sử dụng: 01 ti vi Samsung 42ich mua năm 2017, 01 tủ lạnh Sanzo mua năm 2016, 01 máy giặt Sanzo mua năm 2016

Buộc anh Nguyễn Văn C có trách nhiệm hoàn trả cho chị Kim S ½ giá trị tài sản là: 5.220.000đ (năm triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng).

Nợ chung : không có.

Về án phí nguyên đơn, bị đơn chịu theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa của nguyên đơn chị Kim S, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung* " theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do bị đơn anh Nguyễn Văn C có nơi cư trú tại ấp 5, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn N vắng mặt nhưng do anh C, ông N đã được Tòa án nhiều triệu tập để giải quyết vụ án và xét xử nhưng anh C, ông N vắng mặt không có lý do chính đáng do đó căn cứ khoản 3 Điều 228 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Kim S, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Chị Kim S và anh Nguyễn Văn C tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước theo đúng quy định pháp luật nên hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án chị S cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do anh C nhu nhược, không có chính kiến của mình mà toàn nghe theo gia đình anh C, không quan tâm chăm sóc vợ con, vợ chồng không có tiếng nói chung. Bị đơn anh Nguyễn Văn C thống nhất trong quá trình chung sống vợ chồng thường xẩy ra mâu thuẫn, hiện nay hai vợ chồng đã sống ly thân nên nay chị S yêu cầu ly hôn thì anh C cũng đồng ý. Xét thấy, trước đây chị S cũng đã nộp đơn yêu cầu ly hôn nhưng sau đó chị S rút đơn để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ lo cho con nhưng sau đó vợ chồng vẫn thường xuyên mâu thuẫn. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã nhiều lần mở phiên hòa giải để động viên, thuyết

phục và hàn gắn cho chị S và anh C nhưng anh C vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, còn chị S vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn. Xét thấy, giữa chị Kim S và anh Nguyễn Văn C đã sống ly thân, không còn quan tâm nhau nữa và cũng không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn yêu cầu của chị chị S cho chị Kim S được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

[5] Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Anh T, sinh năm 2004 và Nguyễn Anh Th, sinh năm 2007. Hiện các con đang sống với chị S. Chị S yêu cầu được nuôi hai con chung thì anh C đồng ý giao hai con chung cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng nhưng anh C không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hai con chung có nguyện vọng được sống với chị S. Căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình thì yêu cầu nuôi con chung của chị S là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Giao 02 con chung cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Trước đây chị S yêu cầu anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi con 1.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên chị S xin rút yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi 02 con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét và đình chỉ yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung: Chị S và anh C đều thống nhất trong quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được các tài sản chung là: 01 căn nhà loại 8 có diện tích 47,07m^2 , kết cấu: móng gạch, tường xây gạch, cột gạch, giằng móng, giằng tường, nền lát gạch men, xà gồ thép mái lợp tôn, tường sơn không bản; 01 nhà tiền chế xây dựng năm 2009 có diện tích 28,7m^2 và 01 số đồ dùng trong nhà như: 01 ti vi Samsung 42ich mua năm 2017, 01 tủ lạnh Sanzo mua năm 2016, 01 máy giặt Sanzo mua năm 2016 và tất cả các tài sản này hiện nay anh C đang quản lý, sử dụng . Đối với tài sản là căn nhà xây trên thửa đất có diện tích 13434m^2 số tờ 106 số thửa 19, tọa lạc tại ấp 5, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Đất được UBND huyện Chơn Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 617085 cấp cho ông Nguyễn N ngày 19/9/2017. Ông N cũng thống nhất 01 căn nhà nêu trên là tài sản do vợ chồng anh C, chị S tạo lập được và khi vợ chồng anh C, chị S ly hôn thì tự quyết định tài sản trên của mình chứ ông N không có ý kiến gì. Xét thấy, cả nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất 01 căn nhà nêu trên là tài sản chung của anh C, chị S. Đây là tài sản chung của vợ chồng chị S, anh C tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Khi ly hôn, chị S yêu cầu chia đôi giá trị tài sản căn nhà và nhận bằng tiền là có cơ sở phù hợp với

quy định pháp luật vì quyền sử dụng đứng tên ông N. Tuy nhiên, căn nhà được xây dựng trên thửa đất có diện tích 13434m^2, số tờ 106, số thửa 19 đứng tên ông Nguyễn N, căn nhà xây dựng tiếp giáp liền kề chung với bức tường của căn nhà ông N. Khi xây dựng căn nhà trên đất ông N mà ông N cũng không phản đối và đồng ý sử dụng chung. Do đó, căn nhà này các bên đã đồng ý sáp nhập vào khối tài sản chung của gia đình ông N và căn nhà còn giá trị sử dụng nên căn cứ vào Điều 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình thì khi chị S ly hôn giao căn nhà này cho ông N, anh C quản lý sở hữu, sử dụng. Do đây là tài sản gắn liền với đất không thể tách rời được và quyền sử dụng đất là thuộc của ông N nên ông N được hưởng ½ quyền sở hữu căn nhà là tài sản chung của chị S với anh C nên ông N có trách nhiệm hoàn trả giá trị thành tiền cho chị S.

Đối với tài sản là căn nhà và công trình phụ theo biên bản định giá ngày 9/4/2019 gồm: 01 căn nhà loại 8, xây dựng khoảng năm 2004, có diện tích 47,7m^2 , kết cấu: móng gạch, tường xây gạch, cột gạch, giằng móng giằng tường, nền lát gạch men,xà gồ thép mái lợp tôn, cửa sắt cộng kính, tường sơn không bản có giá trị 44.716.500 đồng; 01 nhà tiền chế, xây dựng năm 2009 có diện tích 28,7m^2 , kết cấu: móng gạch, xà gồ thép, mái lợp tôn, nền lát gạch men có giá trị 8.610.000 đồng; phần lát gạch men có diện tích 28,7m^2 , có giá trị 18.798.500 đồng;

Buộc ông Nguyễn N phải trả cho chị S số tiền là 36.062.250đ.

Đối với tài sản vật dụng trong gia đình theo biên bản định giá ngày 19/4/2019 gồm : 01 ti vi Samsung 42ich mua năm 2017 giá trị 5.400.000đ, 01 tủ lạnh Sanzo mua năm 2016 giá trị 2.240.000đ, 01 máy giặt Sanzo mua năm 2016 giá trị 2.800.000đ. Tài sản này anh C đang quản lý sở hữu và sử dụng nên khi chị S, anh C ly hôn thì giao toàn bộ tài sản nêu trên cho anh C và anh C phải có trách nhiệm hoàn trả ½ giá trị thành tiền cho chị S là : (5.400.000đ + 2.800.000đ + 2.240.000đ) : 2 = 5.220.000đ.

[7] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*:* Nguyên đơn chị Kim S phải chịu là 300.000đồng. Án phí dân sự có giá ngạch chị S phải chịu : giá trị căn nhà được nhận (36.062.250đ + giá trị tài sản được nhận 5.220.000đ) x 5% = 2.064.112đ. Án phí dân sự có giá ngạch anh C phải chịu : giá trị căn nhà được nhận (36.062.250đ + giá trị tài sản được nhận 5.220.000đ) x 5% = 2.064.112đ.

Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là 3.000.000 đồng, chị S và anh C mỗi người có trách nhiệm chịu ½ số tiền trên. Chị S đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản nên anh C có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị S số tiền 1.500.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, 59, 61, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về cấp dưỡng nuôi con chung.

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận cho chị Kim S được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

2. Về con chung: Giao hai con chung Nguyễn Anh T, sinh năm 2004 và Nguyễn Anh Th, sinh năm 2007 cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn C không cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Giao cho ông Nguyễn N, anh Nguyễn Văn C đồng sở hữu sử dụng 01 căn nhà loại 8 có diện tích 47,07m^2 , kết cấu: móng gạch, tường xây gạch, cột gạch, giằng móng, giằng tường, nền lát gạch men, xà gồ thép mái lợp tôn, tường sơn không bản; 01 nhà tiền chế xây dựng năm 2009 có diện tích 28,7m^2 trên phần đất diện tích 13434m^2 số tờ 106 số thửa 19, tọa lạc tại ấp 5, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Đất được UBND huyện Chơn Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 617085 cấp cho ông Nguyễn N ngày 19/9/2017.

Buộc ông Nguyễn N có trách nhiệm hoàn trả ½ giá trị căn nhà cho chị Kim S với số tiền là: 36.062.250đ (ba mươi sáu triệu không trăm sáu mươi hai ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Giao cho anh Nguyễn Văn C sở hữu sử dụng: 01 ti vi Samsung 42ich mua năm 2017, 01 tủ lạnh Sanzo mua năm 2016, 01 máy giặt Sanzo mua năm 2016

Buộc anh Nguyễn Văn C có trách nhiệm hoàn trả cho chị Kim S ½ giá trị tài sản là: 5.220.000đ (năm triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Về nợ chung: không có

5. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Chị Kim S phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Án phí dân sự có giá ngạch chị S phải chịu : 2.064.112đ (hai triệu không trăm sáu mươi bốn ngàn một trăm mười hai đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị S đã đã nộp theo biên lai thu số 0009844 ngày 16/01/2019. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho chị Kim S số tiền là : 1.585.988đ (một triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn chín trăm tám mươi tám đồng).

Anh Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là : 2.064.112đ (hai triệu không trăm sáu mươi bốn ngàn một trăm mười hai đồng).

Anh Nguyễn Văn C có trách nhiệm hoàn trả cho chị Kim S số tiền 1.500.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- UBND xã Minh Long-Chơn Thành-Bình Phước
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

ĐÃ KÝ

VÕ VĂN VÂN

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Việt Thành **Phạm Xuân Đính** **Ung Thị Ngọc Thanh**